**Phụ lục IV**

**NHẬP THÔNG TIN HÀNH CHÍNH, THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA XE CƠ GIỚI VÀO CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ KIỂM ĐỊNH, NỘI DUNG PHIẾU LẬP HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 16 /2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

Hướng dẫn nhập thông tin hành chính, thông số kỹ thuật của xe cơ giới cụ thể như sau:

1. Chương trình Quản lý kiểm định và nội dung Phiếu lập Hồ sơ phương tiện.

1.1. Đơn vị kiểm định: cài đặt sẵn theo mã số đơn vị đăng kiểm.

1.2. Biển số đăng ký, chủ phương tiện, địa chỉ chủ phương tiện, ngày đăng ký/đăng ký lần đầu: theo giấy đăng ký xe. Trường hợp chủ xe cơ giới chỉ có giấy hẹn cấp Giấy đăng ký xe thì để trống mục Đăng ký/Đăng ký lần đầu trong Phiếu lập Hồ sơ phương tiện và nhập bổ sung vào Chương trình Quản lý kiểm định sau khi chủ xe xuất trình Giấy đăng ký xe.

1.3. Số: số quản lý Hồ sơ phương tiện của đơn vị đăng kiểm. Số quản lý Hồ sơ phương tiện cấp từ ngày Thông tư này có hiệu lực được lấy tiếp theo số quản lý đã cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực.

1.4. Tình trạng phương tiện khi lập hồ sơ: chọn "Mới 100%" hoặc "Đã qua sử dụng".

1.5. Loại phương tiện: căn cứ theo tài liệu kỹ thuật, cổng thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam, Bộ Giao thông vận tải để xác định. Các trường hợp (xe dự trữ quốc gia, xe tịch thu bán đấu giá,…) đơn vị đăng kiểm căn cứ nhãn hiệu, số loại, đặc điểm về kết cấu hoặc công dụng của xe cơ giới và đối chiếu với các xe đã có trên cơ sở dữ liệu của Chương trình Quản lý kiểm định để xác định.

1.6. Mã số VIN: ghi 8 ký tự đầu của số VIN đối với xe cơ giới có số VIN 17 ký tự theo tiêu chuẩn EEC; trường hợp số VIN theo tiêu chuẩn khác thì nhập toàn bộ các ký tự.

1.7. Nhãn hiệu: tên nhãn hiệu (theo logo của xe).

Ví dụ: - Xe TOYOTA HIACE RZH114L-BRKRS thì nhập TOYOTA;

 - Xe LEXUS RX350 thì nhập LEXUS.

Số loại: xác định đầy đủ tên thương mại của xe (commercial name) và số loại (model code).

Ví dụ: Xe TOYOTA HIACE RZH114L-BRKRS thì nhập HIACE RZH114L-BRKRS.

1.8. Số động cơ: ghi đầy đủ các ký tự bao gồm phần chữ và số của số động cơ được đóng trên thân động cơ (kể cả các ký tự đặc biệt, VD: dấu \*; dấu -; β, α, …).

1.9. Vị trí đóng số động cơ: mô tả tương đối vị trí để xác định số trên thân động cơ, quy ước theo chiều tiến của xe.

Ví dụ: phía sau - bên phải; phía trước - bên trái.

1.10. Số khung: ghi đủ các ký tự phần chữ và số của số khung (không bao gồm các ký tự đặc biệt, VD: dấu \*; dấu -;…).

1.11. Vị trí đóng số khung: mô tả tương đối vị trí để xác định số khung trên xe, quy ước theo chiều tiến của xe.

Ví dụ: khung xe bên phải - phía trước mõ nhíp trước.

1.12. Năm sản xuất: xác định năm sản xuất theo quy định. Đối với trường hợp xe cơ giới không xác định được năm sản xuất, các đơn vị đăng kiểm không lập Hồ sơ phương tiện.

1.13. Nước sản xuất: xác định nước sản xuất căn cứ theo mã số VIN đối với xe cơ giới có số VIN 17 ký tự theo tiêu chuẩn EEC; trường hợp không có số VIN hoặc số VIN theo tiêu chuẩn khác thì xác định theo nước sản xuất xe cơ sở.

1.14. Kích thước bao: ghi kích thước chiều dài toàn bộ, chiều rộng toàn bộ, chiều cao toàn bộ của toàn xe theo tài liệu kỹ thuật.

1.15. Công thức bánh xe: ghi theo tài liệu kỹ thuật.

1.16. Kích thước lòng thùng xe: ghi theo tài liệu kỹ thuật, nếu không có tài liệu kỹ thuật thì đo thực tế để xác định.

- Đối với xe tải có kích thước lòng thùng xe khác nhau trên cùng một chiều hoặc xe tải có mui phủ thì ghi kích thước lớn nhất và bé nhất (hoặc Hc - đối với xe tải có mui phủ) như sau: D/d x R/r x C/c (hoặc Hc thay cho c).

- Đối với xe khách: kích thước khoang hành lý lớn nhất (D x R x C).

- Đối với xe xi téc hoặc các thùng xe có kết cấu đặc biệt: kích thước bao thùng xe.

1.17. Vết bánh xe trước/sau: ghi theo tài liệu kỹ thuật.

1.18. Chiều dài cơ sở: khoảng cách liên tiếp giữa tâm các trục, tính từ trục đầu tiên phía đầu xe, ghi theo tài liệu kỹ thuật.

1.19. Số người cho phép chở: theo tài liệu kỹ thuật bao gồm số chỗ ngồi (kể cả người lái), chỗ đứng (đối với xe khách thành phố) và chỗ nằm (nếu có).

1.20. Khối lượng bản thân: theo tài liệu kỹ thuật.

1.21. Khối lượng toàn bộ theo thiết kế: xác định theo tài liệu kỹ thuật.

Đối với sơ mi rơ moóc thì ghi thêm giá trị phân bố lên chốt kéo như sau:

Khối lượng toàn bộ theo thiết kế/chốt kéo (kg): …………..…../…………

1.22. Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông (TGGT):

 - Đối với ô tô tải các loại: ghi khối lượng toàn bộ cho phép TGGT trên cơ sở tài liệu kỹ thuật. Trường hợp giá trị xác định theo tài liệu kỹ thuật lớn hơn giá trị quy định tại Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07/09/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải thì ghi theo giá trị tối đa quy định tại Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07/09/2015.

- Đối với các loại xe khác: ghi theo tài liệu kỹ thuật.

- Đối với sơ mi rơ moóc thì ghi thêm giá trị phân bố lên chốt kéo như sau:

Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông/chốt kéo (kg): …………..…../……………

1.23. Khối lượng hàng chuyên chở (CC) theo thiết kế: ghi theo tài liệu kỹ thuật.

1.24. Khối lượng hàng CC cho phép TGGT:

- Đối với ô tô tải các loại: ghi giá trị được xác định bằng cách lấy giá trị khối lượng toàn bộ cho phép TGGT trừ đi khối lượng bản thân của xe trừ đi khối lượng người được phép chở.

- Đối với các loại xe khác, ô tô tải đông lạnh: ghi theo tài liệu kỹ thuật, nếu không có thì để trống.

- Đối với ô tô đầu kéo, là khối lượng cho phép đặt lên cơ cấu kéo, theo tài liệu kỹ thuật.

- Đối với xe cơ giới chở chất lỏng (trừ khí hóa lỏng), đơn vị đăng kiểm cần kiểm tra, đối chiếu lại khối lượng hàng CC cho phép TGGT trên cơ sở căn cứ vào thể tích chuyên chở của xi téc và tỷ trọng của chất lỏng chuyên chở.

1.25. Khối lượng kéo theo tham gia giao thông/thiết kế: ghi theo tài liệu kỹ thuật.

1.26. Ký hiệu, loại động cơ: ghi ký hiệu và loại động cơ.

Ví dụ: Động cơ HYUNDAI có ký hiệu D6BR; loại 4 kỳ, 6 xy lanh thẳng hàng thì nhập ký hiệu: D6BR; loại: 4 kỳ, 6 xy lanh thẳng hàng.

1.27. Thể tích làm việc của động cơ: theo tài liệu kỹ thuật, nếu không có tài liệu kỹ thuật thì để trống.

1.28. Loại nhiên liệu sử dụng: xác định loại nhiên liệu động cơ sử dụng.

Ví dụ: xăng, hoặc diesel, hoặc LPG, hoặc xăng + LPG,…

1.29. Loại xe hybrid: chọn, nếu là loại xe hybrid.

1.30. Công suất lớn nhất/vòng quay: ghi theo tài liệu kỹ thuật. Đối với xe hybrid thì ghi công suất/vòng quay của động cơ đốt trong.

1.31. Mômen xoắn lớn nhất/vòng quay: ghi theo tài liệu kỹ thuật; nếu không có tài liệu kỹ thuật thì để trống.

1.32. Kiểu ly hợp: chọn loại ly hợp (ma sát khô, ma sát ướt,…).

1.33. Dẫn động ly hợp: chọn kiểu dẫn động ly hợp (cơ khí, thủy lực,…).

1.34. Kiểu hộp số chính, số cấp tiến: chọn kiểu hộp số chính (hộp số tự động: AT; hộp số có các cấp điều khiển tay: MT; hộp số vô cấp: CVT) và số cấp tiến. Đối với hộp số có tầng nhanh - chậm thì ghi tổng số cấp tiến.

1.35. Hộp số phụ, số cấp tiến: chọn (nếu có) và số cấp tiến của hộp số phụ.

1.36. Trục dẫn hướng; trục chủ động: xác định các trục dẫn hướng, trục chủ động.

1.37. Kiểu cơ cấu lái, kiểu dẫn động lái: xác định kiểu cơ cấu lái và kiểu dẫn động lái.

 Ví dụ: bánh răng - thanh răng; cơ khí - trợ lực thuỷ lực.

1.38. Cơ cấu phanh, kiểu dẫn động phanh chính: xác định kiểu cơ cấu; kiểu dẫn động phanh chính.

Ví dụ: cơ cấu phanh: đĩa; dẫn động: thủy lực trợ lực chân không.

1.39. Loại phanh đỗ: xác định kiểu dẫn động và bố trí cơ cấu phanh trên hệ thống truyền lực hoặc các bánh xe.

Ví dụ: dẫn động cơ khí - tác động trên hệ truyền lực.

1.40. Loại phanh bổ trợ: ghi loại phanh bổ trợ.

1.41. Số lốp, cỡ lốp: ghi số lượng lốp, ký hiệu kích cỡ cỡ lốp trên các trục.

1.42. Kiểu treo: xác định kiểu hệ thống treo của từng trục.

1.43. Kiểu giảm chấn: xác định kiểu giảm chấn từng trục.

1.44. Cơ cấu chuyên dùng: mô tả các cơ cấu chuyên dùng, cơ cấu chuyên dùng phục vụ vận chuyển trên ô tô.

1.45. Bản cà số máy, số khung: cà trực tiếp hoặc chụp ảnh (đối với trường hợp số máy, số khung không thể cà được) đủ ký tự trên thân động cơ và khung xe trên giấy trắng và dán vào Phiếu lập Hồ sơ phương tiện. Đăng kiểm viên kiểm tra ký giáp lai vào bản cà hoặc ảnh chụp số máy, số khung đã được dán trên Phiếu lập Hồ sơ phương tiện.

1.46. Đăng kiểm viên lập Hồ sơ phương tiện: kiểm tra, ký, ghi rõ họ tên và chịu trách nhiệm về thông số kỹ thuật xe cơ giới trên Phiếu lập Hồ sơ phương tiện.

1.47. Thủ trưởng đơn vị kiểm tra xác nhận, ký tên, đóng dấu và chịu trách nhiệm về thông số kỹ thuật xe cơ giới trên Phiếu lập Hồ sơ phương tiện.

1.48. Các thay đổi hành chính: ghi các thay đổi thông tin hành chính trong Phiếu lập Hồ sơ phương tiện.

1.49. Tài liệu kèm theo: ghi khi lập Phiếu lập Hồ sơ phương tiện và ghi khi có phát sinh thay đổi. ghi đầy đủ các tài liệu trong Hồ sơ phương tiện và các giấy tờ làm căn cứ để nhập thay đổi trong hồ sơ phương tiện của xe cơ giới như: Giấy chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT xe cơ giới cải tạo, bản sao Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng..., mỗi mục giấy tờ nhập vào một dòng.

1.50. Đối với rơ moóc và sơ mi rơ moóc.

Đơn vị đăng kiểm chỉ lập Hồ sơ phương tiện cho các rơ moóc, sơ mi rơ moóc có biển số đăng ký riêng. Cách nhập thông thông tin như sau:

a) Loại phương tiện: rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc.

b) Số động cơ: để trống.

c) Số khung: như mục 1.11 của phụ lục này.

d) Chiều dài cơ sở của sơ mi rơ moóc: khoảng cách từ tâm chốt kéo tới tâm trục sau và khoảng cách liên tiếp giữa tâm các trục, tính từ phía chốt kéo, ghi theo tài liệu kỹ thuật.

đ) Công thức bánh xe: ghi theo tài liệu kỹ thuật, số đầu trục của sơ mi rơ moóc hoặc rơ moóc, sau đó có dấu nhân (x) và số 0.

Ví dụ: Sơ mi rơ moóc 1 trục: SM 2 x 0

 Rơ moóc 2 trục: RM 4 x 0

g) Các mục khác: xác định như đối với ô tô của Phụ lục này, các nội dung không có thì để trống.

2. Khi có sai khác nội dung giữa hồ sơ (thông tin tra cứu trên cổng thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam về Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu, Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu; Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo; Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng), cơ sở dữ liệu của Chương trình Quản lý kiểm định với thông số kỹ thuật thực tế của xe cơ giới, đơn vị đăng kiểm thực hiện như sau:

2.1. Trường hợp kiểm tra, xác định các thông số kỹ thuật của xe cơ giới đúng nhưng hồ sơ, cơ sở dữ liệu của Chương trình Quản lý kiểm định sai thì tiếp tục kiểm định cho xe, đồng thời có trách nhiệm phản hồi về nơi cấp hoặc nhập thông tin vào Chương trình Quản lý kiểm định để bổ sung, sửa đổi và hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định;

2.2. Trường hợp kiểm tra, xác định các thông số kỹ thuật của xe cơ giới sai thì Đơn vị đăng kiểm phải thông báo cho chủ xe lý do xe không đạt yêu cầu.

3. Trường hợp xe tịch thu sung công quỹ nhà nước bán đấu giá, xe thanh lý, xe có biển số ngoại giao không có trong cơ sở dữ liệu (CSDL) sản xuất lắp ráp, nhập khẩu, kiểm định của Cục Đăng kiểm Việt Nam thì đơn vị thực hiện lập Hồ sơ phương tiện, kiểm định căn cứ thông số kỹ thuật theo thứ tự ưu tiên sau:

3.1. Tài liệu của nhà sản xuất: xe cơ giới có tài liệu của nhà sản xuất (catalog kèm theo xe, thông số kỹ thuật trên trang thông tin điện tử của nhà sản xuất), đơn vị căn cứ thông số của xe theo tài liệu của nhà sản xuất để kiểm tra, đối chiếu lập Hồ sơ phương tiện.

3.2. Cơ sở dữ liệu: xe cơ giới không có có trong CSDL của Chương trình Quản lý kiểm định nhưng có cùng nhãn hiệu và số loại với xe khác đã có trong CSDL của Chương trình Quản lý kiểm định, đơn vị đăng kiểm căn cứ theo thông số của xe trong CSDL của Chương trình Quản lý kiểm định để kiểm tra, đối chiếu lập Hồ sơ phương tiện.

3.3. Theo thực tế: xe cơ giới không cùng nhãn hiệu và số loại với xe nào trong CSDL của Chương trình Quản lý kiểm định, nếu xe cơ giới thỏa mãn các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định thì lập Hồ sơ phương tiện theo thực tế.